

Số: 0729.2021/CV-ADG
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại
BCTC riêng và hợp nhất Quý II/2021

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2021

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Sở.

Liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 4 năm 2021 kết thúc ngày 30/6/2021 (“BC KQKD”), Công ty xin giải trình như sau:

Theo BC KQKD, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tăng trưởng khá tốt so với cùng kỳ năm ngoái, lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ tăng 92%; lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 114% so với Quý II/2020, cụ thể:

| | Chỉ tiêu | Quý II/2021 | Quý II/2020 | Chênh lệch | Tỷ lệ chênh lệch |
|----------------------------|--|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------------|
| Báo cáo tài chính riêng | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.849.214.563 VND | 6.699.901.851 VND | 6.149.312.712 VND | 92% |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.434.800.982 VND | 5.817.731.768 VND | 6.617.069.214 VND | 114% |

Quý 2 năm 2020, Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 dẫn đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đều rơi vào tình trạng trì trệ chung. Sang đến đầu năm nay, mặc dù vẫn bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh nhưng nền kinh tế đã có những bước phục hồi thần kỳ nhờ vào chính sách của Nhà nước; dịch bệnh được kiểm soát và khoanh vùng tốt nên không ảnh hưởng nhiều đến tốc độ tăng trưởng của Doanh nghiệp. Do đó, cả Công ty và các công ty con đều tăng trưởng. Nhìn chung, trên mặt bằng tăng của doanh thu, lợi nhuận thuần tăng khá tốt so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính so với năm trước cũng tốt hơn vì doanh nghiệp đã quay vòng đồng tiền hiệu quả hơn, thu lại được nhiều lợi nhuận đầu tư hơn. Việc tăng trưởng cả về lợi nhuận thuần của hoạt động kinh doanh và lợi nhuận đầu tư dẫn tới việc lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng trưởng hơn so với Quý 2/2020.

Trên đây là toàn bộ ý kiến của Clever Group giải trình về các nội dung BC KQKD của Công ty trong Báo cáo tài chính riêng Quý II/2021. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cam kết của mình.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu CT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Hành Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ báo cáo: 01 tháng 04 năm 2021 đến 30 tháng 06 năm 2021



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10 - 34 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn Khánh Trình | Chủ tịch |
| Bà Lưu Hoàng Anh | Thành viên |
| Ông Đôn Nữ Đức Hiền | Thành viên |
| Ông Du Khắc Châu | Thành viên |
| Ông Lee Sang Seok | Thành viên |
| Ông Phạm Thanh Hải | Thành viên độc lập |
| Ông Trần Văn Quân | Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 22/5/2021) |
| Ông Trần Anh Nam | Thành viên độc lập (bầu ngày 22/5/2021) |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Bạch Dương | Giám đốc |
| Bà Đôn Nữ Đức Hiền | Phó Giám đốc |
| Bà Lưu Hoàng Anh | Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh |
| Bà Trần Thị Minh Tình | Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 3 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



BẠCH DƯƠNG

Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2021

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 3 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Khánh Trinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 257,644,284,040 | 307,358,602,667 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 4,168,359,879 | 32,584,330,464 |
| 1. | Tiền | 111 | | 4,168,359,879 | 32,584,330,464 |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 100,700,054,839 | 83,873,382,743 |
| 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 100,700,054,839 | 83,873,382,743 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 144,364,561,764 | 188,329,942,919 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 77,153,175,968 | 91,307,558,926 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 694,601,657 | 560,590,006 |
| 3. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 13 | 40,000,000,000 | 38,000,000,000 |
| 4. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 27,126,236,578 | 59,071,246,426 |
| 5. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 15 | (609,452,439) | (609,452,439) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | 16 | 8,285,512,499 | 2,443,547,336 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 8,285,512,499 | 2,443,547,336 |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 125,795,059 | 127,399,205 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 17 | 125,795,059 | 127,399,205 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 124,345,074,928 | 97,036,944,728 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 85,710,000,000 | 51,447,472,980 |
| 1. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 12 | 35,500,000,000 | 500,000,000 |
| 2. | Phải thu dài hạn khác | 216 | 13 | 50,210,000,000 | 50,947,472,980 |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 4,623,755,710 | 4,832,391,559 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 19 | 4,623,755,710 | 4,832,391,559 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 12,625,557,909 | 12,548,285,182 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (8,001,802,199) | (7,715,893,623) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | 22 | 4,917,774,635 | 13,421,870,188 |
| | - Nguyên giá | 231 | | 4,917,774,635 | 13,421,870,188 |
| IV. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 28,172,984,123 | 26,172,984,123 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | 27 | 35,471,572,080 | 33,471,572,080 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 27 | 1,756,000,000 | 1,756,000,000 |
| 3. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 8 | (9,054,587,957) | (9,054,587,957) |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 920,560,460 | 1,162,225,878 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 18 | 920,560,460 | 1,162,225,878 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | | | 381,989,358,968 | 404,395,547,395 |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 138,821,216,690 | 174,037,603,867 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 138,821,216,690 | 174,037,603,867 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 33 | 46,369,358,041 | 58,700,567,136 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 34 | 6,491,363,427 | 8,694,306,688 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 24 | 8,208,703,084 | 4,843,293,897 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | 35 | 1,285,651,911 | 1,378,324,671 |
| 5. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 39 | 661,037,754 | 1,546,270,925 |
| 6. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 40 | 75,805,102,473 | 98,874,840,550 |
| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 243,168,142,278 | 230,357,943,528 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | 46 | 243,168,142,278 | 230,357,943,528 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 180,003,330,000 | 180,003,330,000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 180,003,330,000 | 180,003,330,000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 34,940,000 | 34,940,000 |
| 3. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 63,129,872,278 | 50,319,673,528 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 43,010,390,045 | 796,743,348 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 20,119,482,233 | 49,522,930,180 |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 381,989,358,968 | 404,395,547,395 |


Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng


BẠCH DƯƠNG
Giám đốc
Ngày 29 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 3 tháng (từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021)

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý 2.2021 | Quý 2.2020 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------------|----------------|------------------------|-----------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 53 | 124,555,348,123 | 59,906,694,557 | 269,090,337,255 | 111,212,622,173 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 53 | - | - | 1,201,476,500 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 124,555,348,123 | 59,906,694,557 | 267,888,860,755 | 111,212,622,173 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 54 | 108,376,059,764 | 48,426,257,150 | 239,324,303,074 | 87,158,658,449 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 16,179,288,359 | 11,480,437,407 | 28,564,557,681 | 24,053,963,724 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 56 | 6,392,362,999 | 3,486,217,943 | 11,119,181,290 | 5,146,796,663 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 57 | 1,041,231,627 | 1,230,489,831 | 2,060,019,286 | 3,246,614,649 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,041,231,627 | 1,230,489,831 | 2,055,959,286 | 688,343,873 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | 27 | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 58 | 3,082,253,999 | 2,559,764,046 | 6,331,069,001 | 5,171,452,470 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 58 | 2,358,692,966 | 2,948,958,384 | 6,099,121,733 | 6,062,619,657 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) + 24 - (25+26)} | 30 | | 16,089,472,766 | 8,227,443,089 | 25,193,528,951 | 14,720,073,611 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 59 | 68,888 | 178,879,794 | 125,161,124 | 230,085,528 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 60 | 2,258,139 | (14,755,317) | 121,119,159 | 600,024,415 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý 2.2021 | Quý 2.2020 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------------|----------------|----------------|---------------|---|---|
| 14. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | (2,189,251) | 193,635,111 | 4,041,965 | (369,938,887) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 16,087,283,515 | 8,421,078,200 | 25,197,570,916 | 14,350,134,724 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 61 | 3,238,068,952 | 1,721,176,349 | 5,078,088,682 | 3,035,943,540 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 29 | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 12,849,214,563 | 6,699,901,851 | 20,119,482,233 | 11,314,191,184 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | 61 | | 12,849,214,563 | 6,699,901,851 | 20,119,482,233 | 11,314,191,184 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát | 62 | | - | - | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | - | - | - | - |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |



Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



BẠCH DƯƠNG
Giám đốc
Ngày 29 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động 3 tháng (từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021)

Đơn vị: VND

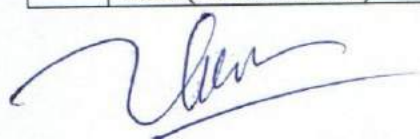
| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số kỳ này | Số kỳ trước |
|-----------|---|--------------|--------------------|------------------|--------------------|
| I. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 16,087,283,515 | 9,110,287,401 |
| 2. | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | | |
| | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 285,908,576 | 288,794,007 |
| | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (842,167,598) | 39,015,817 |
| | (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (28,242,290,242) | 16,275,016,220 |
| | Chi phí lãi vay | 06 | | 1,110,954,466 | 945,004,820 |
| 3. | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | (11,600,311,283) | 26,658,118,265 |
| | Giảm các khoản phải thu | 09 | | 52,138,729,307 | 29,122,381,584 |
| | Tăng hàng tồn kho | 10 | | (5,841,965,163) | (1,547,154,552) |
| | Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (14,351,525,872) | (13,465,444,776) |
| | Giảm chi phí trả trước | 12 | | 242,183,564 | 148,051,035 |
| | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1,519,105,409) | (583,844,205) |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1,105,824,022) | (4,893,204,799) |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | 17,962,181,122 | 35,438,902,552 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng (từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021)

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số kỳ này | Số kỳ trước |
|-------------|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| II. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1,084,680,000) | - |
| 2. | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 9,020,230,099 | 25,028,240,047 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (133,090,526,809) | (162,100,000,000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 103,708,250,555 | 116,895,806,128 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (2,000,000,000) | (2,250,000,000) |
| 6. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 177,328,342 | 6,957,290,766 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (23,269,397,813) | (15,468,663,059) |
| III. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 99,459,271,122 | 97,906,426,138 |
| 2. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (122,529,009,199) | (101,125,528,370) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (23,069,738,077) | (3,219,102,232) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (28,376,954,768) | 16,751,137,261 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 32,584,330,464 | 15,794,177,390 |
| | <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | <i>61</i> | | <i>(39,015,817)</i> | <i>39,015,813</i> |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 4,168,359,879 | 32,584,330,464 |



Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



BẠCH DƯƠNG
Giám đốc
Ngày 29 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 18 ngày 18 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Hose (Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh) với mã chứng khoán ADG từ ngày 22 tháng 02 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 140 người (ngày 30 tháng 06 năm 2020: 159 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và Sài Gòn.

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau

| | Tên công ty con/công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|----|--|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------|---|
| | Công ty con | | (%) | (%) | |
| 1 | Công ty PT CleverAds | Indonesia | 95 | 95 | Tư vấn quản lý khách |
| 2 | Công ty Cổ phần Review Thông minh | Việt Nam | 70 | 70 | Dịch vụ quảng cáo |
| 3 | Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar | Myanmar | 99 | 99 | Dịch vụ quảng cáo |
| 4 | Công ty TNHH ADOP Vietnam (i) | Việt Nam | 40 | 100 | Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính |
| 5 | Công ty Cổ phần Orion Media | Việt Nam | 77 | 77 | Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm |
| 6 | Công ty Cổ phần Truyền thông NAH | Việt Nam | 72 | 72 | Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm |
| 7 | Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech | Việt Nam | 60 | 60 | Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hoá doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI |
| 8 | Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX | Việt Nam | 75 | 75 | Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công nghệ thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu |
| 9 | Công ty Cổ phần cMetric | Việt Nam | 63 | 63 | Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính |
| 10 | Công ty cổ phần công nghệ giáo dục Lớp học mới | Việt Nam | 95 | 95 | Xuất bản phần mềm (trừ xuất bản phẩm) - Mã ngành 5820 |
| | Công ty liên kết | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh | Việt Nam | 40 | 40 | Quảng cáo trên điện thoại di động |

Theo thỏa thuận ngày 30 tháng 12 năm 2019 giữa ADOP Inc. và Công ty, ADOP Inc. sẽ chuyển toàn bộ quyền biểu quyết tương ứng với 60% tỷ lệ sở hữu của mình ở công ty TNHH Adop Vietnam cho Công ty chỉ cho mục đích quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc tại Công ty TNHH ADOP Vietnam. Theo đó, do Công ty TNHH ADOP Vietnam vẫn thuộc sự kiểm soát của Công ty, khoản đầu tư vào Công ty TNHH ADOP Vietnam được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính riêng này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo cùng kỳ năm trước (kỳ hoạt động 3 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ báo cáo tài chính

Kỳ báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho cuối kỳ là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng chưa được nghiệm thu. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành giá vốn phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số kỳ này

| | |
|--------------------------|---------|
| Phương tiện vận tải | 06 - 08 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả kỳ báo cáo (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu bán cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ báo cáo theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ báo cáo đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ báo cáo khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ báo cáo tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt | 386,625,085 | 135,410,670 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3,781,734,794 | 32,448,919,794 |
| | <u>4,168,359,879</u> | <u>32,584,330,464</u> |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(i) Phản ánh trái phiếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 8,0%/năm – 9,8%/năm.

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 100,700,054,839 | - | 83,873,382,743 | - |
| a1) Ngắn hạn | 100,700,054,839 | - | 83,873,382,743 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 350,000,000 | - |
| - Trái phiếu ngắn hạn (i) | 100,700,054,839 | - | 83,523,382,743 | - |
| Trái phiếu Công ty TNHH Sài Gòn Glory | 92,700,054,839 | - | 55,800,000,000 | - |
| Trái phiếu Công ty CP Tập đoàn đất xanh | - | - | 1,723,382,743 | - |
| Trái phiếu Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 2 | - | - | - | - |
| Tổng CTCP Thiết Bị điện Việt Nam | - | - | 11,000,000,000 | - |
| Trái phiếu Công ty CP Hưng Thịnh Land | 8,000,000,000 | - | 15,000,000,000 | - |
| a2) Dài hạn | 50,210,000,000 | - | 50,210,000,000 | - |
| - Trái phiếu | 50,210,000,000 | - | 50,210,000,000 | - |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 50,210,000,000 | - | 50,210,000,000 | - |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 37,227,572,080 | 9,054,587,957 | 35,227,572,080 | 9,054,587,957 |
| - Đầu tư vào công ty con | 35,471,572,080 | 8,770,155,369 | 33,471,572,080 | 8,770,155,369 |
| +) Công ty Cổ phần Review Thông minh | 10,500,000,000 | - | 10,500,000,000 | - |
| +) Công ty Cổ phần Orion Media (ii) | 8,316,000,000 | 8,046,967,470 | 8,316,000,000 | 8,046,967,470 |
| +) Công ty PT CleverAds | 3,351,315,000 | 354,549,584 | 3,351,315,000 | 354,549,584 |
| +) Công ty Cổ phần công nghệ giáo dục Lớp học mới | 2,000,000,000 | - | - | - |
| +) Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX | 2,250,000,000 | 180,670,113 | 2,250,000,000 | 180,670,113 |
| +) Công ty Cổ phần Truyền thông NAH | 740,564,000 | - | 740,564,000 | - |
| +) Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech | 600,000,000 | 24,425,288 | 600,000,000 | 24,425,288 |
| +) Công ty TNHH ADOP Vietnam | 2,463,693,080 | 163,542,914 | 2,463,693,080 | 163,542,914 |
| +) Công ty Cổ phần Cmetric | 5,250,000,000 | - | 5,250,000,000 | - |
| - Đầu tư vào công ty liên kết | 1,756,000,000 | 284,432,588 | 1,756,000,000 | 284,432,588 |
| +) Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh | 1,756,000,000 | 284,432,588 | 1,756,000,000 | 284,432,588 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ báo cáo:

| STT | Tên công ty con, công ty liên kết | Kết quả hoạt động kinh doanh |
|------------|--|-------------------------------------|
| | Công ty PT CleverAds | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 1 | Công ty Cổ phần Review Thông minh | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 2 | Công ty Cổ phần Orion Media | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 3 | Công ty Cổ phần Truyền thông NAH | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 4 | Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 5 | Công ty TNHH ADOP Việt Nam | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 6 | Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 7 | Công ty Cổ phần cMetric | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 8 | Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 9 | Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar | Chưa hoạt động |
| 10 | Công ty cổ phần công nghệ giáo dục Lớp học mới | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 11 | | |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty Cổ phần Ti ki | 39,156,335,522 | 51,543,341,847 |
| Công ty CP Giải trí và Thể thao Điện tử Việt Nam | 4,519,088,121 | 1,846,893,282 |
| REVV Corporation Inc | 3,850,000,000 | 3,850,000,000 |
| Công ty TNHH Thiết bị Y tế Phương Đông | 66,290,055 | 2,259,341,253 |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Hiệp Phát | 223,242,800 | 2,791,996,699 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong | 3,997,517,119 | 74,843,999 |
| Các khách hàng khác | 25,340,702,351 | 28,941,141,846 |
| | <u>77,153,175,968</u> | <u>91,307,558,926</u> |

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)

6,549,907,117

-

6,549,907,117

7. PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Ngắn hạn | | |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i) | 21,116,123,092 | 54,198,230,142 |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 614,115,056 | 1,614,546,836 |
| Lãi dự thu trái phiếu có kỳ hạn | 5,393,951,474 | 3,256,438,447 |
| Phải thu khác | 2,046,956 | 2,031,001 |
| | <u>27,126,236,578</u> | <u>59,071,246,426</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn (ii) | 50,210,000,000 | 50,210,000,000 |
| Phải thu khác | | 737,472,980 |
| | <u>50,210,000,000</u> | <u>50,947,472,980</u> |

(i) Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 15. Chi tiết bao gồm:

- Tiền gửi của Công ty Cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng số 007220319001/2019/VIB-DN có giá trị 2.220.147.946 VND và hợp đồng số 007300719001/2019/VIB-DN có giá trị 2.149.089.496 VND, lãi suất 4.85%-5.15% /năm.

- Tiền gửi của Công ty Cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á theo hợp đồng số 06/2019/HĐTG.Tlong với tổng giá trị cầm cố là 2.858.541.972 VND lãi suất 6.4%/năm.
 - Toàn bộ tiền gửi của Công ty Cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 3.371.055.321 VND, lãi suất dao động từ 4.5%-4.8%/năm.
 - Toàn bộ tiền gửi của Công ty Cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 8.091.265.321 VND, lãi suất dao động từ 4.6%-5.3%/năm.
 - Tiền gửi của Công ty Cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Citibank với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.500.000.000 VND, lãi suất 0.4%/năm.
- (ii) Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn phản ánh trái phiếu dài hạn được Công ty sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 15. Chi tiết bao gồm:
- Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 5.010.000.000 VND, lãi suất 7.2%/năm;
 - Trái phiếu mã số CTG2028T2/02-119 với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 35.000.000.000, lãi suất 6,9%/năm;
 - Trái phiếu mã số CTG1727T2/02-2634 với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 10.200.000.000, lãi suất 6,9%/năm.

8. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ báo cáo | | | Số đầu kỳ báo cáo | | |
|---|--------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|
| | Giá gốc | VND Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | VND Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| Công ty TNHH Quảng cáo và Truyền thông Minh Thành Phát | 195,949,280 | - | 195,949,280 | 195,949,280 | - | 195,949,280 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | 89,444,768 | - | 89,444,768 | 89,444,768 | - | 89,444,768 |
| Công ty TNHH Ila Việt Nam | 66,734,809 | - | 66,734,809 | 66,734,809 | - | 66,734,809 |
| Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt thự | 53,745,958 | - | 53,745,958 | 53,745,958 | - | 53,745,958 |
| Công ty TNHH Gogala | 50,913,079 | - | 50,913,079 | 50,913,079 | - | 50,913,079 |
| Công ty TNHH Khu Du lịch Vịnh Thiên Đường | 45,100,000 | - | 45,100,000 | 45,100,000 | - | 45,100,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển nhà Việt Nam | 41,454,545 | - | 41,454,545 | 41,454,545 | - | 41,454,545 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Công trình nghỉ dưỡng S.P.A | 31,350,000 | - | 31,350,000 | 31,350,000 | - | 31,350,000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Trường Sa | 23,760,000 | - | 23,760,000 | 23,760,000 | - | 23,760,000 |
| Công ty TNHH Giáo dục Wisdomland | 11,000,000 | - | 11,000,000 | 11,000,000 | - | 11,000,000 |
| | 609,452,439 | - | 609,452,439 | 609,452,439 | - | 609,452,439 |

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 11,818,557,181 | 729,728,001 | 12,548,285,182 |
| Tăng trong năm | | 77,272,727 | 77,272,727 |
| Số dư cuối năm | <u>11,818,557,181</u> | <u>807,000,728</u> | <u>12,625,557,909</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 7,586,933,654 | 128,959,969 | 7,715,893,623 |
| Tăng trong năm | - | 285,908,576 | 285,908,576 |
| Số dư cuối năm | <u>7,586,933,654</u> | <u>414,868,545</u> | <u>8,001,802,199</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>4,231,623,527</u> | <u>600,768,032</u> | <u>4,832,391,559</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>4,231,623,527</u> | <u>392,132,183</u> | <u>4,623,755,710</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.746.508.818 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020).

10. TĂNG, GIND (ngày 31 tháng 12

BĂNG, GIND (ngày 31 tháng 12 đã khấu hao

| | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu kỳ báo cáo | 13,421,870,188 | 13,421,870,188 |
| Tăng trong kỳ báo cáo | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (8,504,095,553) | (23,157,555,347) |
| Số dư cuối kỳ báo cáo | <u>4,917,774,635</u> | <u>13,421,870,188</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu kỳ báo cáo | - | - |
| Số dư cuối kỳ báo cáo | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu kỳ báo cáo | <u>13,421,870,188</u> | <u>36,579,425,535</u> |
| Tại ngày cuối kỳ báo cáo | <u>4,917,774,635</u> | <u>13,421,870,188</u> |

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá gồm:

- Sàn văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Đề xác

định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Google Ireland | 27,165,985,203 | 27,165,985,203 | 31,388,650,163 | 31,388,650,163 |
| Công ty TNHH Facebook Ireland | 18,377,734,287 | 18,377,734,287 | 26,566,728,676 | 26,566,728,676 |
| Các đối tượng khác | 825,638,551 | 825,638,551 | 745,188,297 | 745,188,297 |
| | <u>46,369,358,041</u> | <u>46,369,358,041</u> | <u>58,700,567,136</u> | <u>58,700,567,136</u> |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Số đầu kỳ</u> | <u>Số phải nộp /thu trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp /thu trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------------------|---|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 3,253,885,533 | 16,462,820,380 | 15,285,703,834 | 4,431,002,079 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,546,760,171 | 3,238,068,952 | 1,105,824,022 | 3,679,005,101 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 42,648,193 | 86,047,711 | 30,000,000 | 98,695,904 |
| | <u>4,843,293,897</u> | <u>19,786,937,043</u> | <u>16,421,527,856</u> | <u>8,208,703,084</u> |

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Tài chính LGC | 289,153,128 | 289,153,128 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | - | 1,380,000 |
| Công ty TNHH Grab | 180,353,071 | 223,067,188 |
| Công ty TNHH Hichem Việt Nam | - | 800,000,000 |
| Các đối tượng khác | 6,021,857,228 | 7,380,706,372 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| | | |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| | <u>6,491,363,427</u> | <u>8,694,306,688</u> |
| Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28) | <u>396,365,227</u> | <u>1,024,176,054</u> |
| | <u>396,365,227</u> | <u>1,024,176,054</u> |

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|---------------------------------|--------------------------------|
| Phải trả về nghĩa vụ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần (i) | 300,000,000 | 300,000,000 |
| Lãi vay phải trả | 42,198,766 | 927,431,937 |
| Kinh phí công đoàn | 318,838,988 | 318,838,988 |
| | <u>661,037,754</u> | <u>1,546,270,925</u> |

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Số trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (i) | 94,307,791,484 | 94,307,791,484 | 82,360,636,468 | 104,771,237,103 | 71,897,190,849 | 71,897,190,849 |
| Dư nợ tín dụng | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii) | 4,510,246,225 | 4,510,246,225 | 15,703,120,006 | 16,472,265,631 | 3,741,100,600 | 3,741,100,600 |
| Citibank (iv) | 56,802,841 | 56,802,841 | 1,395,514,648 | 1,285,506,465 | 166,811,024 | 166,811,024 |
| | 98,874,840,550 | 98,874,840,550 | 99,459,271,122 | 122,529,009,199 | 75,805,102,473 | 75,805,102,473 |

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long bao gồm hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 004/2020-HĐCVHM/NHCT140-CLEVERADS ký ngày 02 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 01 kỳ báo cáo kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2020. Khoản vay có thời hạn 03 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 3,8%/kỳ báo cáo. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
 - + Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 và CTG1727T2/02-2634 có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 lần lượt là 5.010.000.000 VND và 10.200.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 005/2019/HĐBĐ/NHCT140-CLEVERGROUP ngày 17 tháng 01 năm 2020 và số 010/2020//HĐBĐ/NHCT140-CLEVERGROUP ngày 17 tháng 11 năm 2020 giữa Ngân hàng và Công ty (Thuyết minh số 7);
 - + Hợp đồng tiền gửi số 007220319001/2019/VIB-DN và số 007300719001/2019/VIB-DN tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 4,220,203,751VND (Thuyết minh số 7).
- (ii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 8.500.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 30%/kỳ báo cáo. Khoản vay có tài sản bảo đảm toàn bộ bằng toàn bộ sổ tiết kiệm của Công ty tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 8,091,265,321VND (Thuyết minh số 7).
- (iii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng Citibank, có hạn mức 1.500.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 10 ngày kể từ ngày thông báo giao dịch hàng tháng, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 3%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ sổ tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng Citibank với giá trị tại ngày 30 tháng 06 kỳ báo cáo 2021 là 1.500.000.000 VND (Thuyết minh số 7).

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 180,003,330,000 | 34,940,000 | - | 180,038,270,000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 50,319,673,528 | 50,319,673,528 |
| Số dư đầu năm nay | 180,003,330,000 | 34,940,000 | 50,319,673,528 | 230,357,943,528 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 12,810,198,750 | 12,810,198,750 |
| Số dư cuối năm nay | 180,003,330,000 | 34,940,000 | 63,129,872,278 | 243,168,142,278 |

Cổ phiếu

| Cổ phiếu | Số kỳ này | Số kỳ trước |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18,000,333 | 18,000,333 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>18,000,333</i> | <i>18,000,333</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18,000,333 | 18,000,333 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>18,000,333</i> | <i>18,000,333</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 18 ngày 18 tháng 8 năm 2020), vốn điều lệ của Công ty là 180.003.330.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|--------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Số kỳ này | Tỉ lệ | Số kỳ trước | Tỉ lệ |
| | VND | % | VND | % |
| FSN Asia Private Limited | 72,399,520,000 | 40.22% | 72,399,520,000 | 40.22% |
| Ông Nguyễn Khánh Trình | 47,885,710,000 | 26.60% | 47,885,710,000 | 26.60% |
| CyberAgent Capital Inc. | 902.760.000 | 0.50% | 1,510,760,000 | 0.84% |
| Ông Dư Khắc Châu | 1,603,960,000 | 0.89% | 1,603,960,000 | 0.89% |
| Các cổ đông khác | 57.211.380.000 | 31.79 % | 56,603,380,000 | 31.45% |
| | 180,003,330,000 | 100% | 180,003,330,000 | 100% |

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

| | Số kỳ này | Số kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | 760,928,762 | 760,928,762 |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 748,770,300 | 748,770,300 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 3,245,445,600 | 3,245,445,600 |
| | 3,994,215,900 | 3,994,215,900 |

Ngoại tệ các loại:

| | <u>Số cuối kỳ này</u> | <u>Số đầu kỳ trước</u> |
|----------------|-----------------------|------------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 1,664 | 34,056 |

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 3 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và nước ngoài. Trong kỳ hoạt động 3 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không có báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý cần phải được trình bày.

19. DOANH THU

| | <u>Số kỳ này</u> | <u>Số kỳ trước</u> |
|--|------------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán hàng hóa | 9,000,000,000 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 115,555,348,123 | 59,906,694,557 |
| | <u>124,555,348,123</u> | <u>59,906,694,557</u> |
| Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 28 | 5,066,403,959 | 1,486,506,135 |

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Số kỳ này</u> | <u>Số kỳ trước</u> |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 25,770,911 | 24,680,863 |
| Chi phí nhân công | 5,583,430,359 | 5,042,788,224 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 285,908,576 | 355,994,788 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 107,833,376,303 | 48,080,701,445 |
| Chi phí khác bằng tiền | 88,520,580 | 430,814,260 |
| | <u>113,817,006,729</u> | <u>53,934,979,580</u> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Số kỳ này</u> | <u>Số kỳ trước</u> |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 8,504,095,553 | - |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 99,871,964,211 | 48,426,257,150 |
| | <u>108,376,059,764</u> | <u>48,426,257,150</u> |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Số kỳ này</u> | <u>Số kỳ trước</u> |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5,589,211,214 | 3,329,217,906 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 803,151,785 | 157,000,037 |
| | <u>6,392,362,999</u> | <u>3,486,217,943</u> |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Số kỳ này</u> | <u>Số kỳ trước</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - |
| Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay | 1,041,231,627 | 1,230,489,831 |
| | <u>1,041,231,627</u> | <u>1,230,489,831</u> |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Số kỳ này</u> | <u>Số kỳ trước</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 952,854,715 | 918,455,231 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 25,770,911 | 24,680,863 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 285,908,576 | 355,994,788 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,009,441,420 | 1,200,851,131 |
| Chi phí khác bằng tiền | 84,717,344 | 448,976,371 |
| | <u>2,358,692,966</u> | <u>2,948,958,384</u> |
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 2,983,263,502 | 2,477,020,851 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 95,187,261 | 77,391,034 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3,803,236 | 5,352,161 |
| | <u>3,082,253,999</u> | <u>2,559,764,046</u> |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | <u>Số kỳ này</u> | <u>Số kỳ trước</u> |
|--|------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3,238,068,952 | 1,721,176,349 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3,238,068,952 | 1,721,176,349 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ báo cáo được tính như sau:

| | <u>Số kỳ này</u> VND | <u>Số kỳ trước</u> VND |
|--|--------------------------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 16,087,283,515 | 8,421,078,200 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 103,061,245 | 184,803,545 |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 16,190,344,760 | 8,605,881,745 |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% | 16,190,344,760 | 8,605,881,745 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3,238,068,952 | 1,721,176,349 |

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 520 m² văn phòng tại số 27 Thăng Long, Phường 04, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000.000 VND/m²/kỳ báo cáo. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 6 kỳ báo cáo tính từ ngày 12 tháng 9 năm 2020.
- Tiền thuê 407,5 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m²/kỳ báo cáo. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 kỳ báo cáo tính từ ngày 04 tháng 5 năm 2020.
- Tiền thuê 80,24 m² văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132-136 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê 22.066.600 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 kỳ báo cáo tính từ ngày 22 tháng 5 năm 2020.
- Tiền thuê 108 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.952.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 kỳ báo cáo tính từ ngày 16 tháng 7 năm 2020.

Cam kết vốn

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ báo cáo:

Bên liên quan

Ông Nguyễn Khánh Trình
Công ty Cổ phần PT Cleverads
Công ty Cổ phần Review Thông Minh
Công ty TNHH ADOP Vietnam
Công ty Cổ phần Truyền thông NAH
Công ty Cổ phần Orion Media
Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX
Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech
Công ty Cổ phần cMetric
Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông Minh
Công ty Cổ phần Kho ứng dụng Thông Minh

CleverAds Philippines Corporation

Công ty Cổ phần JobsGO

Mối quan hệ

Cổ đông sáng lập
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Cùng cổ đông chính hoặc/ và
thành viên quản lý chủ chốt

Cùng cổ đông chính hoặc/ và
thành viên quản lý chủ chốt

Cùng cổ đông chính hoặc/ và
thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ báo cáo, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Số kỳ này | Số kỳ trước |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5,066,403,959 | 1,486,506,135 |
| CleverAds Philippines Corporation | 2,241,735,915 | 422,274,727 |
| Công ty Cổ phần PT CLEVERADS | 570,737,115 | 422,909,091 |
| Công ty Cổ phần JobsGO | 659,280,902 | 302,841,778 |
| Công ty Cổ phần Review Thông Minh | 1,414,805,050 | 276,589,882 |
| Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX | 139,374,964 | - |
| Công ty Cổ phần Orion Media | 16,066,026 | 57,301,127 |
| Công ty cổ phần ADOP Việt Nam | 12,727,273 | 3,180,795 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech | 1,803,394 | 1,408,735 |
| Công ty cổ phần Cmetric | 9,873,320 | - |
| Mua hàng hóa dịch vụ | 763,401,000 | 467,060,000 |
| Công ty Cổ phần Review Thông Minh | 367,401,000 | 467,060,000 |
| Công ty Cổ phần Orion Media | 396,000,000 | - |
| Cho vay/Thu gốc vay | 15,000,000,000 | - |
| Ông Nguyễn Khánh Trình | 15,000,000,000 | - |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Số kỳ này | Số kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 6,353,865,052 | 1,169,858,800 |
| CleverAds Philippines Corporation | 5,758,974,626 | 464,502,200 |
| Công ty cổ phần Review Thông Minh | 416,948,921 | 161,651,278 |
| Công ty Cổ phần JobsGO | 153,097,105 | 528,861,068 |
| Công ty Cổ phần Orion Media | 21,414,131 | 14,320,900 |
| Công ty cổ phần công nghệ quảng cáo Adtech | 256,355 | 523,354 |
| Công ty cổ phần Cmetric | 3,173,914 | - |
| Khách hàng ứng trước | 396,365,227 | - |
| Công ty Cổ phần PT CLEVERADS | 396,365,227 | - |

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ báo cáo như sau:

| | Số kỳ này | Số kỳ trước |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 463,751,417 | 352,900,000 |
| | 463,751,417 | 352,900,000 |

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Ngày 25/6/2021, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 06/2021/QĐ-HĐQT.ADG về việc phát hành thêm 1.800.033 cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 và phát hành 90.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động; Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐQT.ADG về quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP 2021) và Danh sách người lao động tham gia chương trình ESOP 2021.

Ngày 27/7/2021, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT.ADG về việc chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền; ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền trả cổ tức năm 2020 bằng tiền và bằng cổ phiếu; thời gian đăng ký, nộp tiền mua cổ phiếu cho đợt phát hành ESOP.

29. THÔNG TIN KHÁC

Doanh hưởng của dịch COVID-19, bắt nguồn tại Trung Quốc đã lan rộng sang nhiều quốc gia, gây ảnh hưởng trên diện rộng, tạo ra nhiều thách thức cho các ngành công nghiệp cũng như xã hội. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể của tình hình dịch bệnh đối với hoạt động Công ty và thực hiện tất cả các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang liên tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Nguyễn Thị Hài
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 07 năm 2021